



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (059) 3823604 / 3823606 Fax: (059) 3826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(RIÊNG)

QUÝ II NĂM 2017

Gia Lai, tháng 06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,800,556,327	212,119,974,710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,327,534,956	9,115,299,410
1. Tiền	111		4,327,534,956	9,115,299,410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,500,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,500,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213,796,005,465	193,278,062,819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	71,245,882,976	63,602,021,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,096,049,453	698,398,556
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03a	114,343,858,552	79,343,858,552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	18,465,101,768	49,986,805,675
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354,887,284)	(354,887,284)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1,866,130
IV. Hàng tồn kho	140		7,358,392,281	9,345,687,349
1. Hàng tồn kho	141	V.05	7,358,392,281	9,345,687,349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,818,623,625	380,925,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,482,137,368	321,615,132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,415,617	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	334,070,640	59,310,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,181,653,573,662	1,205,410,012,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,982,183,500	27,168,183,500
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.03b	26,291,000,000	26,477,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	691,183,500	691,183,500
II. Tài sản cố định	220		770,078,802,399	790,504,846,823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	766,053,526,788	786,389,400,284
- Nguyên giá	222		1,045,498,131,839	1,043,073,248,116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279,444,605,051)	(256,683,847,832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4,025,275,611	4,115,446,539
- Nguyên giá	228		4,669,118,184	4,669,118,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(643,842,573)	(553,671,645)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	2,162,205,961	5,786,192,113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,162,205,961	5,786,192,113
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		371,012,283,841	367,612,290,528
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	371,012,283,841	367,512,283,841
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	100,006,687
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,418,097,961	14,338,499,055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11,418,097,961	14,338,499,055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,418,454,129,989	1,417,529,986,729

2/6

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		436,953,103,977	473,616,888,206
I. Nợ ngắn hạn	310		68,568,392,078	105,299,537,108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	3,373,771,751	5,574,321,662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		967,235,800	1,625,805,100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	7,413,808,051	8,437,295,307
4. Phải trả người lao động	314		104,004,695	4,953,202,916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	925,440,268	439,581,191
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		828,624,000	828,624,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	12,926,538,535	40,561,014,567
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	39,983,015,662	37,210,864,061
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,045,953,316	5,668,828,304
II. Nợ dài hạn	330		368,384,711,899	368,317,351,098
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	166,630,351	166,630,351
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	207,156,000	621,468,000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	173,525,948,723	177,155,556,544
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	189,888,498,079	189,463,195,957
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		614,329,750	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,071,648,750	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		910,500,246	910,500,246
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		981,501,026,012	943,913,098,523
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	981,501,026,012	943,913,098,523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	893,883,240,000	744,903,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		893,883,240,000	744,903,390,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	1,980,358,653	1,980,358,653
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	21,180,306,796	21,180,306,796
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	64,457,120,563	175,849,043,074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,869,193,074	175,849,043,074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,587,927,489	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,418,454,129,989	1,417,529,986,729

NGƯỜI LẬP


Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Hồng Thắm

TP. Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2017



Lê An Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	68,954,972,418	38,462,985,251	129,407,672,191	77,402,422,337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		68,954,972,418	38,462,985,251	129,407,672,191	77,402,422,337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	36,126,040,009	25,903,250,065	63,641,482,552	48,143,905,868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		32,828,932,409	12,559,735,186	65,766,189,639	29,258,516,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	15,782,245,277	13,034,902,105	18,679,037,710	18,280,305,261
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4,161,047,504	8,818,561,655	8,670,127,212	17,369,054,413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,319,321,971	8,496,158,481	8,620,511,826	16,948,654,613
8. Chi phí bán hàng	25		129,372,794	40,255,076	262,472,541	118,975,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,456,251,233	9,107,334,917	28,411,322,928	16,134,112,891
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,864,506,155	7,628,485,643	47,101,304,668	13,916,679,350
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1,495,655,157	1,687,766,572	2,485,285,605	2,630,645,745
12. Chi phí khác	32	VI.06	578,130,689	1,075,827,891	1,386,576,041	1,741,028,388
13. Lợi nhuận khác	40		917,524,468	611,938,681	1,098,709,564	889,617,357
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,782,030,623	8,240,424,324	48,200,014,232	14,806,296,707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,884,128,341	682,120,447	3,207,817,106	1,232,852,435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		614,329,750	-	614,329,750	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.08	21,283,572,532	7,558,303,877	44,377,867,376	13,573,444,272

Pleiku, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Trần Thị Hồng Thắm

Lê An Khang

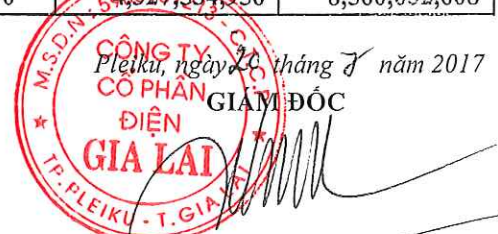
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48,200,014,232	14,806,296,707
2. Điều chỉnh cho các khoản		18,322,836,741	25,049,360,071
- Khấu hao TSCĐ	02	25,560,414,867	24,974,639,782
- Các khoản dự phòng	03	3,071,648,750	395,624,983
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(310,420)	13,841,378
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,929,428,282)	(18,283,400,685)
- Chi phí lãi vay	06	8,620,511,826	16,948,654,613
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1,000,000,000
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	66,522,850,973	39,855,656,778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,551,080,700)	43,517,561,711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,987,295,068	(6,098,049,690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	(26,647,292,660)	(37,412,555,845)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,759,878,858	937,560,593
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,180,216,093)	(19,729,010,395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,095,758,260)	(8,092,716,827)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	147,340,372	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(356,488,500)	(353,770,660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	18,586,529,058	12,624,675,665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(15,109,033,305)	(4,761,847,962)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,525,700,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132,500,000,000)	(37,900,792,797)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88,186,000,000	1,114,250,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,100,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,226,365,614	45,458,337,679
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(26,570,967,691)	3,909,946,920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	88,072,205,465	45,191,751,255
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84,874,751,742)	(68,860,990,203)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20,556,179)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	3,197,453,723	(23,689,795,127)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(4,786,984,910)	(7,155,172,542)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,115,299,410	15,715,290,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(779,544)	(85,807)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,327,534,956	8,560,032,608

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



[Signature]
Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

[Signature]
Trần Thị Hồng Thắm

[Signature]
Lê An Khang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 12 vào ngày 21/6/2017) và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 25/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẩu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên
- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty CP Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia lai

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN Hồ Chí Minh
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Ayun Hạ
- Công ty CP Điện – Gia Lai – CN TTC Bến Tre

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	25.864.743	56.777.375
Tiền gửi ngân hàng	4.301.670.213	9.058.522.035
Cộng	4.327.534.956	9.115.299.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	60.271.947.268	60.591.635.857
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	5.455.317.285	7.174.462.981
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	48.595.970.675	47.863.163.426
- Các đối tượng khác	6.220.659.308	5.554.009.450
Phải thu khách hàng là bên liên quan	10.973.935.708	3.010.385.333
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	112.839.694	346.526.505
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	115.815.814	236.023.271
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	439.200.000	685.000.000
- Công ty CP Đường Biên Hòa	0	1.742.835.557
- Công ty cổ phần Năng lượng TTC	10.306.080.200	0
Cộng	71.245.882.976	63.602.021.190

3. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An	61,000,000,000	-
Công ty CP sản xuất TM Bao bì Thành Thành Công	20,000,000,000	-
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	74,000,000,000
Công ty cổ phần Lộc Thổ	32,000,000,000	-
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343,858,552	343,858,552
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	1,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	114,343,858,552	79,343,858,552

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.477.000.000
Cộng	26.291.000.000	26.477.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	11.919.364.000	47.176.645.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.626.160.786	1.256.789.481
Tạm ứng	4.156.100.074	838.604.316
Ký quỹ, ký cược	37.700.000	36.800.000
Phải thu các đối tượng khác	725.776.908	677.966.878
Cộng	18.465.101.768	49.986.805.675

b. Phải thu khác dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khác	691.183.500	691.183.500
Cộng	691.183.500	691.183.500

5. Hàng tồn kho

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.422.031.790	6.754.192.300
Công cụ, dụng cụ	63.988.373	13.538.373
Chi phí SXKD dở dang	872.372.118	2.577.956.676
Cộng	7.358.392.281	9.345.687.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý DA điện mặt trời Bình Thuận	87.828.797	-
Chi phí quản lý DA điện mặt trời Krong Pa, Gia Lai	122.381.803	-
Phần mềm kinh doanh điện 2016	72.500.000	72.500.000
Chế tạo hộp bộ đo lường tín hiệu điện 3P, khác	61.480.000	41.240.000
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện NM TĐ Đăkpihao2	60.436.342	-
Nhà kho chứa vật tư CN ChưPrông (2017)	6.549.000	-
Sửa chữa, cải tạo trụ sở 28 Phạm Văn Đồng - 2017	27.272.727	-
Cải tạo TBA Lũng làng Phìn	72.883.160	-
Gia công, lắp đặt tủ điện trong nhà	-	46.148.115
Chi phí quản lý dự án Trại năng Mỹ Sơn, Ninh Thuận	1.298.956.565	894.621.320
Dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	4.568.046.314
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	351.917.567	163.636.364
Cộng	2.162.205.961	5.786.192.113

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn tiêu, café, cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	601.094.804.592	293.218.846.424	118.253.902.526	6.603.564.076	174.169.396	23.727.961.102	1.043.073.248.116
Mua mới trong kỳ	-	484.562.102	5.094.394.547	81.936.000		87.022.276	5.747.914.925
XDCB mới hoàn thành		221.330.725	242.351.125				463.681.850
Thanh lý, nhượng bán			(3.362.665.426)				(3.362.665.426)
Góp vốn bằng tài sản	(283.480.126)	(93.092.500)		(47.475.000)			(424.047.626)
Số dư cuối kỳ	600.811.324.466	293.831.646.751	120.227.982.772	6.638.025.076	174.169.396	23.814.983.378	1.045.498.131.839
<i>Trong đó</i>							
<i>Đã khấu hao hết</i>	10.351.766.069	6.233.098.018	2.145.135.842	233.930.103	174.169.396	239.061.419	19.377.160.847
Khấu hao							
Số dư đầu kỳ	125.980.949.589	84.681.588.439	40.844.494.739	1.495.793.386	174.169.396	3.506.852.283	256.683.847.832
Khấu hao trong kỳ	12.737.661.100	7.647.612.950	3.604.607.578	491.151.328		989.210.983	25.470.243.939
Thanh lý, nhượng bán, khác	-	-	(2.425.169.661)	-	-	-	(2.425.169.661)
Giảm do điều chuyển TS	(212.220.476)	(61.784.809)	-	(10.311.774)	-	-	(284.317.059)
Số dư cuối kỳ	138.506.390.213	92.267.416.580	42.023.932.656	1.976.632.940	174.169.396	4.496.063.266	279.444.605.051
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	475.113.855.003	208.537.257.985	77.409.407.787	5.107.770.690	0	20.221.108.819	786.389.400.284
Số cuối kỳ	462.304.934.253	201.564.230.171	78.204.050.116	4.661.392.136	0	19.318.920.112	766.053.526.788

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/6/2017 là: 722.070.742.463 đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2017 là: 19.377.160.847 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	661.500.000	3.868.178.000	139.440.184	4.669.118.184
Tăng trong kỳ		-		-
Số cuối kỳ	661.500.000	3.868.178.000	139.440.184	4.669.118.184
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	175.000.000		-	175.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	333.344.229	132.259.941	88.067.475	553.671.645
Hao mòn trong năm	42.649.998	38.714.178	8.806.752	90.170.928
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	375.994.227	170.974.119	96.874.227	643.842.573
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	328.155.771	3.735.918.059	51.372.709	4.115.446.539
Số cuối kỳ	285.505.773	3.697.203.881	42.565.957	4.025.275.611

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/6/2017 là: 175.000.000 đồng

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phí cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin	120.884.078	92.359.298
Các khoản chi phí bảo hiểm	1.025.963.009	42.919.104
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	335.290.281	186.336.730
Cộng	1.482.137.368	321.615.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	367.323.142	419.815.697
Chi phí sửa chữa lớn các nhà máy	1.340.004.140	1.484.852.955
Chi phí phần mềm Window	252.921.668	0
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	6.754.432.432	7.820.921.764
Chi phí đền bù ngập lũng hồ thủy điện ĐăkPiHao1	15.365.570	132.859.072
Chi phí trồng rừng thay thế dự án ĐăkPiHao1	375.504.854	657.133.496
Chi phí trồng rừng thay thế dự án Ayun Thượng 1A	280.107.954	490.188.912
Chi phí phân bổ dự án ĐăkPiHao1 (QT dự án)	749.269.199	1.105.642.238
Chi phí khác	1.283.169.002	2.227.084.921
Cộng	11.418.097.961	14.338.499.055

10. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	30/6/2017	Số lượng	01/01/2017
	CP	VND	CP	VND
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên	14.580.034	143.562.636.932	14.580.034	143.562.636.932
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai (1)		17.197.314.737		13.197.314.737
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	11.919.364	170.882.130.932	11.919.364	170.882.130.932
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	588.000	5.880.000.000	588.000	5.880.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	2.799.000	31.990.201.240	2.799.000	31.990.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai		1.500.000.000		1.500.000.000
- Công ty TNHH MTVIALỚP (2)		0		500.000.000
Cộng		371.012.283.841		367.512.283.841

(1) Trong kỳ có tăng thêm 4.000.000.000 đồng do Đơn vị chuyển tiền góp vốn tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai.

(2) Trong kỳ đơn vị chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Ia Lốp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	768.869.689	1.973.490.653
- Công ty TNHH MTV TV và Phát triển Năng lượng Gia Lai	0	192.351.893
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	618.590.854	1.195.838.530
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	150.278.835	585.300.230
Phải trả người bán là bên thứ ba	2.604.902.062	3.600.831.009
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	0	249.586.518
- Cty TNHH XD TMDV Trung Hưng Thịnh	526.379.040	0
- Tổng Công ty Chế tạo TĐ Đông Anh - CTCP	700.458.724	2.068.724
- Công ty CP Chế tạo thiết bị điện Việt Nam	10.593.000	529.342.000
- TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung - CN TCT ĐLMT	0	1.352.136.394
- Các đối tượng khác	1.367.471.298	1.467.697.373
Cộng	3.373.771.751	5.574.321.662

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	166.630.351	166.630.351
- Công ty tư vấn xây dựng Điện 1	166.630.351	166.630.351
Cộng	166.630.351	166.630.351

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.424.370.246	4.734.630.045
Thuế thu nhập cá nhân	52.875.680	483.882.990
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.143.696.954	882.641.957
Thuế tài nguyên	1.315.732.664	1.605.386.412
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	477.132.507	730.753.903
Cộng	7.413.808.051	8.437.295.307

b. Phải thu

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	334.070.640	59.310.000
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu	274.760.640	-
- Tiền thuê đất	59.310.000	59.310.000
Cộng	334.070.640	59.310.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	269.979.116	341.581.191
Chi phí khác	655.461.152	98.000.000
Cộng	925.440.268	439.581.191

14. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	125.461.411
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	773.136.577	176.934.255
Phải trả, phải nộp khác	12.153.401.958	40.258.618.901
- CTCP Đầu tư Điện Tây Nguyên (hoạt động liên doanh) (*)	9.994.309.481	36.737.444.778
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	583.626.980	1.606.703.720
- Phải trả cổ tức	148.148.047	148.148.047
- Phải trả lãi vay	30.646.642	126.069.917
- Phải trả khác	1.396.670.808	1.640.252.439
Cộng	12.926.538.535	40.561.014.567

(*) Phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên các hợp đồng liên doanh phát sinh đến 30/6/2017 là: 9.994.309.481 đồng.

Trong đó: - Phải trả cho hoạt động liên doanh : 7.647.178.870 đồng
- Phần hoàn trả vốn đầu tư các dự án : 2.347.130.611 đồng

b. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	173.525.948.723	177.155.556.544
- Huy động vốn I3 IaMeur 3	8.870.771.763	9.236.001.769
- Huy động vốn H'Chan	19.288.361.334	20.353.014.735
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	43.907.347.923	45.289.340.883
- Huy động vốn Ia Puch 3	33.900.235.364	34.717.966.818
- Huy động vốn H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Cộng	173.525.948.723	177.155.556.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn	14.987.205.465	15.300.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	2.122.620.865	1.800.000.000
- Ngân hàng Vietinbank Gia Lai	4.864.584.600	-
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	8.000.000.000	13.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.995.810.197	21.910.864.061
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	6.495.691.367	10.495.691.367
+ Mía đường cũ	6.495.691.367	10.495.691.367
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	18.380.000.000	11.192.000.000
+ Dự án Nâng cấp NM thủy điện ĐaKhai	756.000.000	549.000.000
+ Dự án Nâng cấp lưới điện CPR	1.480.000.000	1.075.000.000
+ Dự án Khu sản xuất Diên Phú	2.091.000.000	1.518.000.000
+ Dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	8.050.000.000	8.050.000.000
+ Vay dài hạn - Khoản vay tái cấu trúc-VCB	6.003.000.000	-
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	120.118.830	223.172.694
Cộng	39.983.015.662	37.210.864.061

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn	189.888.498.079	189.463.195.957
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	189.715.583.251	188.910.583.251
+ Dự án cải tạo Lưới điện Chư Prông (1)	4.304.961.999	5.060.961.999
+ Dự án cải tạo Khu sản xuất Diên Phú (2)	6.085.694.631	7.153.694.631
+ Dự án Nâng cấp NM Thủy điện Đa Khai (3)	2.199.926.621	2.585.926.621
+ Vay dài hạn _ VCB GL (4)	103.065.000.000	92.000.000.000
+ Dự án Thủy điện Ayun Thượng 1A (5)	74.060.000.000	82.110.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	172.914.828	552.612.706
Cộng	189.888.498.079	189.463.195.957

- (1) Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 2,8%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTĐ ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 3%/năm. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê VP	207.156.000	621.468.000
Cộng	207.156.000	621.468.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	744,903,390,000	1,980,358,653	18,782,788,567	99,881,148,118	865,547,685,338
- Tăng trong kỳ	-	-	4,808,145,726	100,742,866,931	105,551,012,657
- Giảm trong kỳ	-	-	2,410,627,497	24,774,971,975	27,185,599,472
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	744,903,390,000	1,980,358,653	21,180,306,796	175,849,043,074	943,913,098,523
- Tăng trong kỳ	148,979,850,000	-	-	44,377,867,376	193,357,717,376
- Giảm trong kỳ	-	-	-	155,769,789,887	155,769,789,887
Số dư tại ngày 30/6/2017	893,883,240,000	1,980,358,653	21,180,306,796	64,457,120,563	981,501,026,012

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/6/2017 VND	Tỷ lệ	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.33%	47,609,988,000	5.33%	39,674,990,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0.37%	3,312,000,000	0.37%	2,760,000,000
Công ty Cổ phần GLOBAL MIND VIET NAM (*)	24.84%	222,002,900,000	24.84%	185,002,420,000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	24.84%	222,000,000,000	24.84%	185,000,000,000
AVH PTE.LTD	20.05%	179,225,350,000	20.05%	149,354,460,000
International Finance Corporation	15.95%	142,572,910,000	15.95%	118,810,760,000
Cổ đông khác	8.63%	77,160,092,000	8.63%	64,300,760,000
Cộng	100.00%	893,883,240,000	100.00%	744,903,390,000

(*) Trong kỳ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên điều chỉnh thông tin tên công ty thành Công ty Cổ phần GLOBAL MIND Việt Nam.

c. Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	89.388.324	74.490.339
- Cổ phiếu thường	89.388.324	74.490.339
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.388.324	74.490.339
- Cổ phiếu thường	89.388.324	74.490.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	68.954.972.418	38.462.985.251	129.407.672.191	77.402.422.337
Doanh thu bán điện	53.475.763.051	35.885.989.039	111.937.186.902	72.869.323.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các dịch vụ khác	15.479.209.367	2.576.996.212	17.470.485.289	4.533.098.428
Cộng	68.954.972.418	38.462.985.251	129.407.672.191	77.402.422.337

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	22.456.191.096	24.038.898.363	48.200.636.560	44.908.801.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các dịch vụ khác	13.669.848.913	1.864.351.702	15.440.845.992	3.235.104.758
Cộng	36.126.040.009	25.903.250.065	63.641.482.552	48.143.905.868

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.919.364.000	2.979.841.000	11.919.364.000	3.511.734.282
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.862.881.277	5.139.215.902	6.759.673.710	9.852.725.776
Đầu tư vốn, chuyển nhượng khác	0	4.915.845.203	-	4.915.845.203
Cộng	15.782.245.277	13.034.902.105	18.679.037.710	18.280.305.261

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.319.321.971	8.496.158.481	8.620.511.826	16.948.654.613
Trích lập dự phòng	0	306.148.814	0	306.148.814
Chi phí hoạt động tài chính khác	(158.274.467)	16.254.360	49.615.386	114.250.986
Cộng	4.161.047.504	8.818.561.655	8.670.127.212	17.369.054.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	577.789.842	3.095.424	577.789.842	3.095.424
Cho thuê tài sản	792.300.549	768.114.184	1.585.101.098	1.535.978.368
Các khoản thu khác	593.773.464	916.556.964	790.603.363	1.091.571.953
Cộng	1.963.863.855	1.687.766.572	2.953.494.303	2.630.645.745

6. Chi phí khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê tài sản	439.803.375	854.097.388	954.761.110	1.239.464.398
Chi phí khác	606.536.012	221.730.503	900.023.629	501.563.990
Cộng	1.046.339.387	1.075.827.891	1.854.784.739	1.741.028.388

7. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.093.596.706	14.295.571.516	29.953.687.111	20.484.981.700
Chi phí nhân công	9.377.385.828	7.066.905.978	17.736.341.909	13.817.945.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.079.075.125	12.502.284.949	25.560.414.867	24.974.639.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.404.862	977.824.757	1.734.389.386	1.734.248.909
Chi phí khác bằng tiền	9.053.201.515	208.252.858	17.330.444.748	3.385.177.789
Cộng	57.711.664.036	35.050.840.058	92.315.278.021	64.396.993.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,782,030,623	8,240,424,324	48,200,014,232	14,806,296,707
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(5,164,968,220)	(2,642,992,644)	(4,758,896,398)	(2,761,996,887)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	6,754,395,780	336,848,356	7,160,467,602	749,737,395
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	148,734,783	128,200,000	301,734,783	221,800,000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	6,605,660,997	208,648,356	6,858,732,819	527,937,395
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	11,919,364,000	2,979,841,000	11,919,364,000	3,511,734,282
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,919,364,000	2,979,841,000	11,919,364,000	3,511,734,282
Tổng thu nhập chịu thuế	18,617,062,403	5,597,431,680	43,441,117,834	12,044,299,820
Tổng thu nhập tính thuế	18,617,062,403	5,597,431,680	43,441,117,834	12,044,299,820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,116,719,012	885,810,422	6,020,546,500	1,802,401,405
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	618,260,921	203,689,975	2,198,399,644	569,548,970
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	618,260,921	203,689,975	2,198,399,644	569,548,970
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1,884,128,341	682,120,447	3,207,817,106	1,232,852,435
Thuế TNDN hoãn lại	614,329,750	-	614,329,750	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	21,283,572,532	7,558,303,877	44,377,867,376	13,573,444,272

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II/2017 đạt 21,284 tỷ đồng tăng 13,725 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng: 181%. Nguyên nhân: Trong các tháng đầu năm 2017 thời tiết thuận lợi mưa nhiều, sản lượng điện của các nhà máy thủy điện tăng lên đáng kể làm cho lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II/2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016.

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.


2. Số liệu so sánh

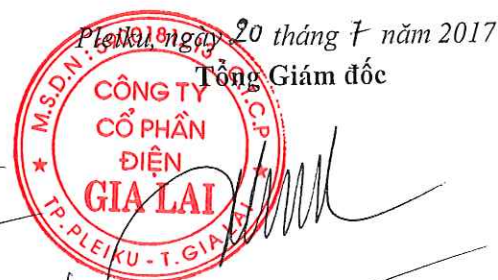
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 30/6/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Người lập biểu


Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Kế toán trưởng


Trần Thị Hồng Thắm




Lê An Khang